

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2012/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý,
sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp,
nhà ở của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 23/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài;

Căn cứ Công ước Viên năm 1961 về quan hệ ngoại giao; Công ước Viên năm 1963 về quan hệ lãnh sự; Công ước Viên năm 1975 về Đại diện của các nước tại các tổ chức Quốc tế;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao,

QUYẾT ĐỊNH:**Chương I****NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Đối tượng áp dụng và phạm vi điều chỉnh**

1. Đối tượng áp dụng của Quyết định này, bao gồm:

a) Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài theo quy định của Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài ngày 18 tháng 6 năm 2009;

b) Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài không thuộc cơ cấu tổ chức của Cơ quan đại diện, hưởng kinh phí từ ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập.

2. Phạm vi điều chỉnh: quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng đối với tài sản là trụ sở làm việc và nhà ở của cán bộ Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 2. Trong Quyết định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài” là các cơ quan quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

2. “Trụ sở làm việc của Cơ quan đại diện” là tòa nhà và đất khuôn viên (nếu có) hoặc một bộ phận diện tích tòa nhà, được sử dụng vào mục đích làm việc của Cơ quan đại diện.

3. “Nhà ở của cán bộ cơ quan đại diện” là tòa nhà và đất khuôn viên (nếu có) hoặc một bộ phận diện tích tòa nhà, được sử dụng vào mục đích để ở của cán bộ cơ quan đại diện.

4. “Trụ sở làm việc, nhà ở tại nước ngoài thuộc sở hữu của nhà nước Việt Nam” là tài sản được đầu tư, mua sắm bằng tiền do ngân sách nhà nước Việt Nam cấp hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước Việt Nam; tài sản nhận viện trợ, tài trợ của các Chính phủ, tổ chức phi Chính phủ và các tổ chức quốc tế khác; tài sản do tổ chức trong, ngoài nước biếu, tặng cho Chính phủ Việt Nam.

5. “Trụ sở làm việc, nhà ở theo Hiệp định” là tài sản được thực hiện trao đổi theo Hiệp định giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước sở tại trong thời gian Hiệp định còn hiệu lực thi hành.

6. “Trụ sở làm việc, nhà ở đi thuê” là tài sản mà Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thuê của Chính phủ nước sở tại hoặc thuê của tổ chức, cá nhân theo hợp đồng ký giữa hai bên.

7. “Tổng diện tích nhà làm việc của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài” gồm:

a) “Diện tích làm việc cho cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên” là số mét vuông sàn sử dụng, được xác định cho một chỗ làm việc của cán bộ, công chức, nhân viên để sử dụng vào mục đích làm việc tại trụ sở;

b) “Diện tích bộ phận công cộng và kỹ thuật” là số mét vuông sàn sử dụng, được sử dụng vào mục đích phục vụ hoạt động chung tại trụ sở của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài;

Diện tích bộ phận công cộng và kỹ thuật gồm: diện tích phục vụ tiếp khách, diện tích phục vụ họp; diện tích phục vụ hoạt động thông tin liên lạc; diện tích phục vụ hoạt động y tế; diện tích phục vụ lưu trữ; diện tích thư viện; diện tích sử dụng chung để mũ áo;

c) “Diện tích bộ phận phụ trợ và phục vụ” là số mét vuông sàn sử dụng, được xác định theo công năng thiết kế của tòa nhà, gồm: diện tích sảnh chính, sảnh phụ; diện tích hành lang; diện tích vệ sinh; diện tích kho; diện tích bếp ăn; diện tích chứa rác thải;

d) Diện tích cầu thang, để xe, hội trường.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài

1. Việc quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài phải đúng mục đích được giao, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước sở tại, quy định của các hiệp định hoặc hợp đồng liên quan. Nghiêm cấm việc sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở không đúng mục đích được giao; gây thất thoát, lãng phí, hư hỏng; làm thiệt hại tài sản nhà nước.

2. Việc mua sắm, xây dựng mới, đi thuê trụ sở làm việc, nhà ở của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài phải phù hợp với tiêu chuẩn, định mức, chế độ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam ban hành. Trình tự, thủ tục về đầu tư, xây dựng, mua sắm, trang bị, bán, điều chuyển, thanh lý trụ sở làm việc, nhà ở của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài được thực hiện theo quy định tại các văn bản sau:

a) Công ước Viên năm 1961 về quan hệ ngoại giao; Công ước Viên năm 1963 về quan hệ lãnh sự; Công ước Viên năm 1975 về Đại diện của các nước tại các tổ chức Quốc tế;

b) Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước sở tại;

c) Pháp luật của nước sở tại;

d) Pháp luật của Việt Nam.

Trường hợp giữa các văn bản nêu trên không thống nhất thì lựa chọn thực hiện theo thứ tự từ trên xuống dưới.

Trụ sở làm việc, nhà ở là tài sản nhận tài trợ, viện trợ, được tặng cho, tài sản được xác lập sở hữu nhà nước, được trao đổi theo hiệp định thực hiện quản lý theo hiệp định, văn bản đã ký kết và pháp luật Việt Nam.

3. Tùy theo điều kiện, địa bàn công tác, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan khác ở Trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan chủ quản) quyết định hoặc phân cấp cho Thủ trưởng Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quyết định các chức danh được ở trong khuôn viên trụ sở làm việc.

4. Trường hợp một cán bộ đồng thời đảm nhiệm nhiều chức danh có tiêu chuẩn sử dụng nhà ở thì áp dụng tiêu chuẩn nhà ở theo chức danh cao nhất.

5. Trụ sở làm việc, nhà ở được mua bảo hiểm theo quy định của nước sở tại. Trụ sở làm việc, nhà ở của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài được bảo dưỡng, sửa

chứa theo đúng chế độ và tiêu chuẩn kỹ thuật quy định, phù hợp với pháp luật của Việt Nam, pháp luật của nước sở tại và theo dự toán ngân sách được giao.

6. Trụ sở làm việc, nhà ở của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài được thanh lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền khi tài sản hết thời gian sử dụng mà không thể tiếp tục sử dụng.

7. Trụ sở làm việc, nhà ở của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài được hạch toán theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp. Đối với các tài sản mà Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thuê hoặc chỉ có quyền quản lý, sử dụng theo hiệp định hoặc hợp đồng thuê thì phải theo dõi riêng.

8. Trường hợp để xảy ra vi phạm các quy định về quản lý sử dụng tài sản quy định tại Quyết định này và pháp luật có liên quan, Thủ trưởng Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài và các cá nhân có liên quan bị xử phạt hành chính, xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích làm việc, nhà ở của cán bộ, công chức, nhân viên Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quy định như sau:

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích làm việc, nhà ở đối với Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài mà nước sở tại là đối tác quan trọng.

TT	Chức danh	Tiêu chuẩn diện tích tối đa cho 1 chỗ làm việc (m ² /người)	Tiêu chuẩn diện tích tối đa cho 1 chỗ ở (m ² /người)
1	2	3	4
1	Nhóm 1: Đại sứ đặc mệnh toàn quyền; Đại sứ; Tổng Lãnh sự	50	120
2	Nhóm 2: Công sứ, Tham tán Công sứ, Tham tán, Phó Tổng Lãnh sự, Trưởng Đại diện Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài	35	100
3	Nhóm 3: Lãnh sự, Phó lãnh sự, các Bí thư; Phó trưởng Đại diện Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài	15	70
4	Nhóm 4: Các chức danh khác	10	60

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích làm việc, nhà ở đối với Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài tại nước còn lại.

TT	Chức danh	Tiêu chuẩn diện tích tối đa cho 1 chỗ làm việc (m ² /người)	Tiêu chuẩn diện tích tối đa cho 1 chỗ ở (m ² /người)
1	2	3	4
1	Nhóm 1: Đại sứ đặc mệnh toàn quyền; Đại sứ; Tổng Lãnh sự	40	110
2	Nhóm 2: Công sứ, Tham tán Công sứ, Tham tán, Phó Tổng Lãnh sự, Trưởng Đại diện Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài	30	90
3	Nhóm 3: Lãnh sự, Phó lãnh sự, các Bí thư; Phó trưởng Đại diện Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài	10	60
4	Nhóm 4: Các chức danh khác	08	50

3. Việc xác định Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng tiêu chuẩn, định mức quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này do Bộ Ngoại giao quyết định trên cơ sở phân loại đối tác quan hệ ngoại giao của Chính phủ.

4. Tổng diện tích làm việc, nhà ở của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài được xác định trên cơ sở số lượng cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài theo quy định của Nhà nước và tiêu chuẩn định mức cho một chỗ làm việc, một chỗ ở quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

5. Trường hợp các chức danh quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này có tiêu chuẩn mang theo gia đình thì được cộng thêm diện tích ở của mỗi thành viên trong gia đình đi theo (06 m² sàn/người).

6. Đối với một số địa bàn quan trọng cần bố trí nhà riêng Đại sứ đặc mệnh toàn quyền, Đại sứ kết hợp làm công tác đối ngoại, Bộ Ngoại giao thỏa thuận với Bộ Tài chính để bố trí song diện tích ở không vượt quá tiêu chuẩn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

7. Trường hợp do yêu cầu của công tác đối ngoại đặc thù, Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài cần có thêm diện tích làm việc, nhà ở của Đại sứ/Trưởng đại diện cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài, thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan chủ quản quyết định sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Tài chính đối với từng dự án.